

Vietnam Today: Chỉ số VN-Index giảm xuống mức thấp nhất trong 4 tháng qua

18/04/2022

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vcsc.com.vn

+8428 3914 3588

	VNI	HNI	UP CoM
Điểm	1.432,6	403,1	110,2
% Δ	-1,8%	-3,3%	-1,9%
- % Δ 1 tuần	-3,3%	-6,7%	-3,2%
- % YTD	-4,4%	-15,0%	-2,2%
- % YOY	15,7%	37,5%	34,7%

GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.143,9	\$117,6	\$60,8
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.102,0	\$146,5	\$80,0
- TB 1 năm (triệu)	\$1.082,4	\$147,6	\$84,0

Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$63,3	\$0,7	\$1,1
- Bán (triệu)	\$63,0	\$1,8	\$0,8
- GT ròng (triệu)	\$0,3	-\$1,1	\$0,3

Độ rộng TT			
Mã tăng	89	37	105
Mã giảm	302	203	246
Không đổi	29	108	506

Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	\$252,4	\$17,9	\$63,0
P/E trượt 12T	16,6x	22,1x	30,2x
LS cổ tức	1,2%	1,3%	1,5%

Giao dịch Phái sinh	Giá	KL mở	GTGD (tr USD)
VN30F2204	1.473,1	39,358	1263,6
VN30F2205	1.479,0	2,048	12,3
VN30F2206	1.478,0	724	0,5
VN30F2209	1.473,2	265	0,6

USD/VND	22.910
---------	--------

• POW: KQKD sơ bộ quý 1/2022 tích cực

• PVD - Tài liệu ĐHCĐ: Kế hoạch không lỗ trong năm 2022; đề xuất chia cổ tức cổ phiếu tỷ lệ 10% cho năm 2021

• FRT: Triển vọng được củng cố bởi khả năng sinh lời khả quan của chuỗi Nhà thuốc – Báo cáo ĐHCĐ

• PNJ: Doanh thu quý 1 tăng trưởng mạnh; kế hoạch mở rộng đang được thực hiện – Báo cáo ĐHCĐ

• PTB: Đà tăng trưởng mạnh, tăng vốn để giảm tỷ lệ đòn bẩy – Báo cáo ĐHCĐ & KQKD

• NT2: Giá CGM tăng mạnh bù đắp cho giá khí tăng – Báo cáo KQKD

• TDM: Lợi nhuận cốt lõi ổn định - phù hợp với kỳ vọng – Báo cáo KQKD

• GDA: Công ty sản xuất tôn mạ lớn thứ ba tăng cường mở rộng - Báo cáo công ty

• **Điểm nhấn thị trường: Chỉ số VN-Index giảm xuống mức thấp nhất trong 4 tháng qua**

Quan điểm kỹ thuật: Tín hiệu kỹ thuật ngắn hạn của các chỉ số chứng khoán vẫn duy trì trạng thái Tiêu cực trong khi tín hiệu trung hạn đang ở trạng thái Trung tính. Các chỉ số như VN-Index, VN30, HNX-Index đang đóng cửa sát vùng hỗ trợ (SMA, EMA200) của trạng thái Trung tính trung hạn này

Dự báo trong phiên ngày mai, thị trường có thể sẽ duy trì đà giảm trong phiên sáng để chỉ số đại diện VN-Index kiểm định ngưỡng hỗ trợ MA200 ngày tại 1425 điểm. Nếu lực bán mạnh, chỉ số này thậm chí sẽ có thể tiệm cận vùng đáy tháng 12 tại 1415 điểm trước khi lực cầu ở vùng giá thấp sẽ mạnh dần và thể hiện sự phản kháng lại đà giảm. Theo đó, chúng tôi kỳ vọng VN-Index có thể sẽ hồi phục trở lại về phía cuối ngày. Nếu VN-Index có thể đóng cửa trên hỗ trợ MA200 tại 1425 điểm, chỉ số có thể kéo dài sự hồi phục ở (các) phiên sau đó, hướng lên kháng cự ngắn hạn quanh 1450 điểm. Ngược lại, nếu đóng cửa một cách thuyết phục dưới mốc 1415 điểm, nhà đầu tư cần cẩn trọng với khả năng giảm điểm trung hạn của thị trường.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do VCSC lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

POW: KQKD sơ bộ quý 1/2022 tích cực

* Tổng CT Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW) đã công bố KQKD quý 1/2022 sơ bộ với doanh thu đạt 7,2 nghìn tỷ đồng (-6% YoY) và LNTT đạt 751 tỷ đồng (+11% YoY). Kết quả LNTT quý 1 này tương ứng 25% dự báo cả năm của chúng tôi. Chúng tôi đang chờ thêm thông tin chi tiết về lợi nhuận cốt lõi và thu nhập bất thường của công ty.

* Một trong những lý do dẫn đến KQKD quý 1 khả quan là sản lượng lớn trong tháng 3, giá trên thị trường điện cạnh tranh tăng trưởng mạnh (+38% YoY) bù đắp cho giá khí cao, cạnh tranh từ năng lượng tái tạo và thiếu hụt than nhẹ tại nhà máy nhiệt điện than Vũng Áng 1.

* Trong số các nhà máy điện, NT2 vượt trội với giá bán trung bình cao nhất là 2.003 đồng/kWh. Do đó, chúng tôi kỳ vọng NT2 sẽ công bố KQKD quý 1/2022 khả quan.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị KHẢ QUAN đối với POW với giá mục tiêu là 18.500 đồng/CP.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị KHẢ QUAN đối với NT2 với giá mục tiêu là 26.000 đồng/CP.

PVD - Tài liệu ĐHCĐ: Kế hoạch không lỗ trong năm 2022; đề xuất chia cổ tức cổ phiếu tỷ lệ 10% cho năm 2021

* Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD) đặt kế hoạch kinh doanh cho năm 2022 với doanh thu đạt 4,7 nghìn tỷ đồng (+17,0% YoY) và đặt mục tiêu không lỗ so với lợi nhuận ròng đạt 37 tỷ đồng vào năm 2021. Kế hoạch doanh thu năm 2022 của PVD tương đương 77,9% dự báo của chúng tôi, trong khi kế hoạch không lỗ thấp hơn đáng kể so với dự báo hiện tại của chúng tôi là lợi nhuận ròng đạt 342 tỷ đồng.

* Chúng tôi lưu ý rằng PVD thường đặt mục tiêu kinh doanh thận trọng vì lợi nhuận ròng thực tế của công ty đã dao động từ 40 tỷ đồng-200 tỷ đồng trong 5 năm qua trong khi đặt kế hoạch không lỗ/lợi nhuận khiêm tốn. Tuy nhiên, việc PVD đặt mục tiêu không lỗ vào năm 2022 phản ánh lo ngại của ban lãnh đạo về sự phục hồi chậm của thị trường khoan dầu - dù giá dầu Brent tăng mạnh. Do đó, chúng tôi nhận thấy rủi ro giảm đối với các dự báo hiện tại của chúng tôi, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* Ngoài ra, PVD đặt mục tiêu chia cổ tức cổ phiếu tỷ lệ 10% cho năm 2021. Công ty chưa đặt mục tiêu cổ tức cho năm 2022.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG cho PVD với giá mục tiêu là 32.800 đồng/CP (tổng mức sinh lời dự phóng là 14,3%). PVD đang giao dịch với P/E dự phóng năm 2022 là 33,8 lần và EV/EBITDA là 9,6 lần, dựa trên dự báo của chúng tôi.

Tóm tắt các báo cáo phát hành trong ngày

FRT: Triển vọng được củng cố bởi khả năng sinh lời khả quan của chuỗi Nhà thuốc – Báo cáo ĐHCĐ

Ngành	Bản lẻ		2021	2022F	2022G**
Ngày báo cáo	18/04/2022	Tăng trưởng DT	53,4%	22,2%	20,0%
Giá hiện tại	164.500VND	Tăng trưởng EPS	19,5x	34,5%	28,7%
Giá mục tiêu*	109.000VND	Biên LN gộp	14,0%	15,4%	N/A
TL tăng	-33,7%	Biên LN ròng	2,0%	2,2%	2,1%
Lợi suất cổ tức	0,3%	EV/EBITDA	29,1x	19,1x	N/A
Tổng mức sinh lời	-33,4%	Giá CP/DTHĐ	N.M.	N.M.	N/A
KN gần nhất*	PHTT	P/E	30,2x	22,4x	N/A
GT vốn hóa	569tr USD		FRT	VNI	
Room KN	119tr USD	P/E (trượt)	30,2	16,9x	
GTGD/ngày (30n)	4,7tr USD	P/B (hiện tại)	7,8x	2,6x	
Cổ phần Nhà nước	0,0%	Nợ ròng/CSH	93,0%	N/A	
SL cổ phiếu lưu hành	79,0 tr	ROE	30,9%	15,4%	
Pha loãng	79,0 tr	ROA	5,5%	2,5%	
PEG 3 năm	1,1x	* cập nhật ngày 22/02/2022; ** kế hoạch của công ty			

Chúng tôi đã tham dự ĐHCĐ của CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT) vào ngày 15/04. Những ghi nhận chính của chúng tôi như sau.

* KQKD sơ bộ quý 1/2022: Doanh thu đạt 7,7 nghìn tỷ đồng (+65% YoY) và LNTT đạt 195 tỷ đồng (5 lần YoY), hoàn thành 29% và 27% kế hoạch cả năm tương ứng của chúng tôi. Chúng tôi tin rằng chuỗi nhà thuốc Long Châu vẫn là động lực tăng trưởng chính khi (1) số lượng cửa hàng của chuỗi này tăng gần gấp ba so với cùng kỳ năm ngoái lên 600 trong quý 1/2022 từ 222 vào cuối quý 1/2021 và 400 vào cuối năm 2021, và (2) doanh thu trung bình hàng tháng/cửa hàng của các cửa hàng cũ trong quý 1/2022 tăng lên 1,5 nghìn tỷ đồng (hiện là cao nhất trong ngành, theo ban lãnh đạo của FRT) từ 1,1 nghìn tỷ đồng trong cả năm 2021 - và ước tính của chúng tôi về doanh thu trung bình hàng tháng/cửa hàng chỉ đạt 920 triệu đồng (40.000 USD) trong quý 1/2021. Ngoài ra, chúng tôi ước tính rằng chuỗi di động FPT Shop đạt mức tăng trưởng hai con số YoY; tuy nhiên, kết quả này có thể không cao như quý 4/2021.

* Kế hoạch 2022: Kế hoạch doanh thu và LNTT của công ty tương đương 98% và 96% dự báo tương ứng của chúng tôi. Mặc dù doanh thu của FPT Shop được đặt mục tiêu tăng trưởng một con số, nhưng ban lãnh đạo cho rằng chuỗi này sẽ tiếp tục được thúc đẩy bởi (1) việc sử dụng ngày càng nhiều laptop để làm việc và học tập sau các biện pháp phong tỏa do dịch COVID-19 - đặc biệt mỗi năm có thêm hàng triệu sinh viên/học sinh mới - và (2) nhu cầu thay đổi/nâng cấp laptop sau mỗi 2 đến 3 năm. Doanh thu của Long Châu được đặt mục tiêu là 7,3 nghìn tỷ đồng (+84% YoY) với mục tiêu lợi nhuận ròng từ 50 tỷ đồng-100 tỷ đồng (+72% đến 3 lần YoY, theo ước tính của chúng tôi). Đối với mục tiêu về số lượng cửa hàng, công ty đặt mục tiêu (1) số lượng cửa hàng FPT Shop và Long Châu tương ứng tăng lên 717 và 700-800 vào năm 2022 từ 647 và 400 cửa hàng vào cuối 2021, và (2) số lượng trung tâm laptop (nằm trong một số FPT Shop) tăng lên 140 vào năm 2022 từ 70 vào cuối 2021.

* Mạng di động ảo (MVN): Công ty đang trong quá trình mua lại giấy phép nhà khai thác mạng di động ảo (MVNO). Doanh nghiệp mạng di động ảo (MVNO, ví dụ như: Reddi, Itelecom và mylocal.vn) là các nhà cung cấp dịch vụ truyền thông không sở hữu cơ sở hạ tầng không dây. MVNO hợp tác với các nhà khai thác mạng di động truyền thống (MNO) như Viettel và Mobifone để sử dụng hạ tầng mạng không dây của các công ty này nhằm cung cấp dịch vụ viễn thông thông qua module nhận dạng thuê bao (SIM) với số thuê bao di động. Như vậy, MVN là một mô hình kinh doanh có tài sản thấp, do đó rủi ro được hạn chế nếu nó không được thực hiện thành công. Tuy nhiên, chúng tôi tin rằng FRT có một nền tảng vững chắc để tham gia vào lĩnh vực kinh doanh này do (1) công ty có 10 năm kinh nghiệm trong quan hệ đối tác với các MNO (ví dụ: Mobifone, Vinafone, Viettel và Indochina Telecom) từ việc là điểm bán lẻ các dịch vụ viễn thông, và (2) sự hỗ trợ vững chắc từ Tập đoàn FPT (FPT hiện sở hữu 46,5% cổ phần của FRT). Ban lãnh đạo đặt mục tiêu nâng cao hơn nữa mức độ tương tác của khách hàng thông qua nền tảng này, vì tuổi thọ vòng đời của sản phẩm FPT Shop tương đối dài.

PNJ: Doanh thu quý 1 tăng trưởng mạnh; kế hoạch mở rộng đang được thực hiện – Báo cáo ĐHCĐ

Ngành	Trang sức		2021	2022F	2022G**
Ngày báo cáo	18/04/2022	Tăng trưởng DT	12,0%	18,2%	32,2%
Giá hiện tại	117.100VND	Tăng trưởng EPS	-3,3%	25,5%	18,8%
Giá mục tiêu*	118.000VND	Biên LN gộp	18,2%	19,1%	17,9%
TL tăng	0,8%	Biên LN ròng	5,3%	6,0%	5,1%
Lợi suất cổ tức	1,5%	EV/EBITDA	20,0x	15,3x	N/A
Tổng mức sinh lời	2,3%	Giá CP/DTHĐ	N.M.	37,3x	N/A
KN gần nhất*	KHẢ QUAN	P/E	25,9x	20,6x	
GT vốn hóa	1,2 tỷ USD		PNJ	VNI	
Room KN	246.792USD	P/E (trượt)	25,9x	16,9x	
GTGD/ngày (30n)	5,4tr USD	P/B (hiện tại)	4,5x	2,6x	
Cổ phần Nhà nước	0,0%	Nợ ròng/CSH	39,3%	N/A	
SL cổ phiếu lưu hành	242,6 tr	ROE	18,3%	15,4%	
Pha loãng***	246,2 tr	ROA	10,9%	2,5%	
PEG 3 năm	1,1x	* cập nhật ngày 16/02/2022; ** kế hoạch của công ty; *** bao gồm ESOP được thực hiện trong quý 2/2022			

Chúng tôi đã tham dự ĐHCĐ của CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ) vào ngày 16/04/2022. Những điểm chính của chúng tôi như sau.

* Doanh thu sơ bộ quý 1/2022 đi trước nhẹ so với dự báo của chúng tôi. Trong quý 1/2022, doanh thu tăng 41%-42% YoY và đạt 10,2-10,3 nghìn tỷ đồng - tương đương 44% dự báo doanh thu cả năm của chúng tôi. Chúng tôi lưu ý rằng trong năm 2019 và 2021 (KQKD hàng quý của năm 2020 có biến động bất thường do COVID-19), doanh thu quý 1 chiếm 28%-37% doanh thu cả năm của PNJ. Kết quả quý 1/2022 cho thấy doanh thu tăng trưởng 41%-44% trong tháng 3 năm 2022. LNST sơ bộ quý 1/2022 chưa được công bố.

* Tăng trưởng được củng cố bằng việc mở thêm cửa hàng và mở rộng công suất. PNJ đặt mục tiêu mở từ 35 đến 40 cửa hàng mới vào năm 2022, nâng tổng số cửa hàng khắp các định dạng lên 376-381 cửa hàng vào năm 2022. Trong năm 2022-2025, công ty đặt mục tiêu mở 30 đến 40 cửa hàng mỗi năm - và có thể đạt tới 50 cửa hàng mỗi năm. Đối với kế hoạch mở rộng công suất của công ty vào năm 2022-2025, PNJ dự kiến sẽ bổ sung 1 đến 2 dây chuyền sản phẩm trang sức vàng tại nhà máy Long Hậu (nhà máy thứ hai của PNJ tại tỉnh Long An). Nhà máy này hiện chỉ chuyên làm đồ trang sức bằng bạc và trang sức kiểu Ý. Ngoài ra, công ty đang tìm kiếm mặt bằng để đầu tư nhà máy mới và dự kiến bắt đầu đầu tư trong năm 2022. Theo ban lãnh đạo, các nhà máy của PNJ hiện đang hoạt động với gần 100% công suất thiết kế là 4 triệu sản phẩm mỗi năm. Ban lãnh đạo cho biết lợi nhuận ròng từ việc mở rộng công suất này, dự kiến sẽ đóng góp 20% lợi nhuận ròng của PNJ sau khi hoàn thành.

PTB: Đà tăng trưởng mạnh, tăng vốn để giảm tỷ lệ đòn bẩy – Báo cáo ĐHCĐ & KQKD

Ngành	Đa ngành		2021	Q1/22	2022F
Ngày báo cáo	18/04/2022	Tăng trưởng DT	15,9%	24,0%	20,5%
Giá hiện tại	129.500VND	Tăng trưởng EPS	42,7%	N/A	20,9%
Giá mục tiêu*	98.300VND	Tăng trưởng EPS**	11,6%	N/A	26,8%
TL tăng	-24,1%	Biên LN gộp	22,4%	N/A	22,5%
Lợi suất cổ tức	2,2%	Biên LN ròng	7,9%	N/A	7,9%
Tổng mức sinh lời	-21,9%	EV/EBITDA	9,7x	N/A	6,5x
KN gần nhất*	PHTT	P/E**	16,3x	N/A	12,8x
GT vốn hóa	273,4tr USD		<u>PTB</u>	<u>VNI</u>	
Room KN	12,5tr USD	P/E (trượt)	13,1x	16,6x	
GTGD/ngày (30n)	1,3tr USD	P/B (hiện tại)	2,6x	2,5x	
Cổ phần Nhà nước	0,0%	Nợ ròng/CSH	74,4%	N/A	
SL cổ phiếu lưu hành	48,6 tr	ROE (trượt)	23,4%	15,4%	
Pha loãng	48,6 tr	ROA (trượt)	10,0%	2,5%	
* cập nhật ngày 08/02/2022; ** EPS cốt lõi không bao gồm lợi nhuận từ mảng BĐS & chưa điều chỉnh theo kế hoạch phát hành vốn đã được phê duyệt tại ĐHCĐ					

Chúng tôi đã tham dự ĐHCĐ năm 2022 của CTCP Phú Tài (PTB) tại tỉnh Bình Định vào ngày 16/4. Những ghi nhận chính của chúng tôi như sau:

* Kế hoạch kinh doanh cho năm 2022: PTB đặt kế hoạch LNST năm 2022 đạt 632 tỷ đồng (+20% YoY - 104% dự báo năm 2022 của chúng tôi). So với dự báo của chúng tôi, BLD kỳ vọng tích cực hơn đối với mảng gỗ nội thất và mảng bất động sản, bù lại có quan điểm kém khả quan hơn đối với mảng đá.

* Theo ban lãnh đạo, LNTT cốt lõi quý 1/2022 sơ bộ (không bao gồm mảng bất động sản) đạt khoảng 150 tỷ đồng (+20% YoY - 23% dự báo năm 2022 của chúng tôi). Kết quả kinh doanh tổng của PTB đang có xu hướng phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi, nhưng từng mảng đi theo hướng khác nhau.

* Nhu cầu của khách hàng trong mảng gỗ nội thất vẫn cao. Dựa trên nhận xét của ban lãnh đạo, chúng tôi ước tính rằng doanh thu của mảng gỗ trong quý 1/2022 đã tăng 18% YoY, cao hơn kỳ vọng của chúng tôi.

* Mảng đá của PTB có KQKD thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi do nhu cầu trong nước và khả năng thâm nhập thị trường xuất khẩu yếu hơn dự kiến cũng như dịch COVID-19 đang trì hoãn việc mở rộng công suất của PTB.

* PTB sẽ tiếp tục theo đuổi mảng phát triển bất động sản. Theo ban lãnh đạo, dự án sắp tới của công ty là một dự án căn hộ có quy mô nhỏ hơn so với dự án Phú Tài Residence.

* PTB sẽ phát hành quyền mua cổ phiếu gồm 20% số cổ phiếu hiện hữu với giá chiết khấu khoảng 70% so với giá thị trường hiện tại. Kế hoạch phát hành quyền này phục vụ cho việc tăng vốn XDCB và giảm tỷ lệ đòn bẩy, theo PTB.

* Chúng tôi chưa đưa dự án bất động sản thứ hai của PTB và kế hoạch phát hành quyền vào dự báo của chúng tôi.

Kế hoạch kinh doanh năm 2022 của PTB và KQKD quý 1/2022 sơ bộ

Tỷ đồng	2021	Kế hoạch 2022	YoY	Dự báo 2022	Kế hoạch 2022/Dự báo 2022 của VCSC	Q1 2022**	YoY	% Dự báo 2022 của VCSC	Kế hoạch 6T 2022	YoY	% Dự báo 2022 của VCSC
Doanh thu	6.490	7.250	12%	7.804	93%	1.736	24%	22%	3.713	23%	48%
Gỗ nội thất	3.436	3.990	16%	4.020	99%	983	18%	24%	N/A	N/A	N/A
Đá	1.444	1.670	16%	1.739	96%	401	18%	23%	N/A	N/A	N/A
Phân phối ô tô	1.085	1.065	-2%	1.302	82%	230	0%	18%	N/A	N/A	N/A
BDS	512	510	0%	743	69%	122	N.M.	16%	N/A	N/A	N/A
Khác	100	15	-85%	0	N.M.	0	N.M.	N.M.	N/A	N/A	N/A
LNTT	651	790	21%	752	105%	180	44%	23%	393	38%	50%
Gỗ nội thất	296	377	27%	330	114%	88	39%	27%	N/A	N/A	N/A
Đá	202	245	21%	291	84%	59	11%	20%	N/A	N/A	N/A
Phân phối ô tô	14	17	16%	26	64%	4	-47%	14%	N/A	N/A	N/A
BDS	120	133	11%	140	95%	30	N.M.	21%	N/A	N/A	N/A
Khác	18	18	0%	0	N.M.	0	N.M.	N.M.	N/A	N/A	N/A
LNTT cốt lõi*	531	657	24%	613	107%	150	20%	23%	N/A	N/A	N/A
LNST	526	632	20%	608	104%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A

Nguồn: PTB, VCSC; * không bao gồm bất động sản, ** cơ cấu doanh thu và LNTT là ước tính của VCSC

NT2: Giá CGM tăng mạnh bù đắp cho giá khí tăng – Báo cáo KQKD

Ngành	Tiện ích		2021	Q1-22	2022F
Ngày báo cáo	18/04/2022	Tăng trưởng DT	1,1%	20,5%	28,9%
Giá hiện tại	24.800VND	Tăng trưởng EPS	-14,6%	39,0%	25,3%
Giá mục tiêu^	26.000VND	LNST (tỷ đồng)	534	160	669
TL tăng	+4,8%	Lợi suất cổ tức	6,0%		8,1%
Lợi suất cổ tức	+6,0%	Cổ tức/cổ phiếu**	1.500		2.000
Tổng mức sinh lời	+10,9%	EV/EBITDA	5,7x		5,3x
KN gần nhất^	KHẢ QUAN	P/E	13,9x		11,1x
GT vốn hóa	311tr USD		<u>NT2</u>	<u>Peers*</u>	<u>VNI</u>
Room KN	110tr USD	P/E (trượt)	12,3x	13,4x	16,6x
GTGD/ngày (30n)	1,0tr USD	P/B (hiện tại)	1,6x	10,2x	2,5x
Cổ phần Nhà nước	60%	Nợ ròng/CSH	12,2%	57,0%	N/A
SL cổ phiếu lưu hành	287,9 tr	ROE	13,2%	9,1%	15,4%
Pha loãng	287,9 tr	ROA	8,2%	2,9%	2,5%
^ cập nhật ngày 24/01/2022		* CT cùng ngành nước ngoài; ** đồng/CP			

* CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2) công bố KQKD quý 1/2022 mạnh mẽ với LNST báo cáo đạt 160 tỷ đồng (+39% YoY) do sản lượng điện thương phẩm phục hồi và giá trên thị trường phát điện cạnh tranh (CGM) tăng mạnh, bù đắp cho giá khí tăng và cạnh tranh gay gắt từ điện gió.

* LNST quý 1/2022 của NT2 hoàn thành 33% dự báo LNST điều chỉnh và 24% dự báo LNST báo cáo của chúng tôi (bao gồm 200 tỷ đồng tiền bồi thường từ EVN cho các khoản lỗ tỷ giá vào năm 2021).

* Hiện tại, 4000 MW điện gió không kịp thời hạn tháng 10/2021 để hưởng mức giá thuận lợi vẫn đang chờ cơ chế giá mới. Do đó, lượng công suất này có thể cần thêm thời gian để đi vào hoạt động. Ngoài ra, tình trạng thiếu hụt than nhiều khả năng sẽ kéo dài sang các quý tiếp theo, theo các công ty trong ngành. Chúng tôi kỳ vọng NT2 sẽ hưởng lợi từ các diễn biến này.

* Chúng tôi nhận thấy khả năng điều chỉnh tăng dự báo lợi nhuận điều chỉnh, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

TDM: Lợi nhuận cốt lõi ổn định - phù hợp với kỳ vọng – Báo cáo KQKD

Ngành	Tiền ích		2021	Q1 2022	2022F
Ngày báo cáo	18/04/2022	Tăng trưởng DT	8,1%	13,3%	18,4%
Giá hiện tại	41.000VND	Tăng trưởng EPS	94,1%	-65,5%	-3,6%
Giá mục tiêu*	41.100VND	TT EPS cốt lõi**	-12,2%	27,8%	35,1%
TL tăng	+0,2%	LNST (tỷ đồng)	329	N/A	317
Lợi suất cổ tức	2,9%	DPS	1.200	N/A	1.300
Tổng mức sinh lời	+3,2%	EV/EBITDA	13,8x	N/A	10,9x
KN gần nhất*	MUA	P/E	13,6x	N/A	14,1x
GT vốn hóa	179tr USD		<u>TDM</u>	<u>Peers</u>	<u>VNI</u>
Room KN	67tr USD	P/E (trượt)	16,3x	15,9x	16,9x
GTGD/ngày (30n)	997.601USD	EV/EBITDA	9,8x	10,0x	N/A
Cổ phần Nhà nước	0,0%	Nợ ròng/CSH	6,2%	66,9%	N/A
SL cổ phiếu lưu hành	100 tr	ROE	13,5%	8,5%	15,4%
Pha loãng	100 tr	ROA	9,7%	3,0%	2,5%
* cập nhật ngày 14/02/2022; ** không bao gồm các khoản bất thường					

* CTCP Nước Thủ Dầu Một (TDM) công bố KQKD quý 1/2022 với doanh thu tăng 13% so với cùng kỳ lên 105 tỷ đồng, trong khi LNST báo cáo giảm 65% đạt 41 tỷ đồng. Chúng tôi cho rằng sự khác biệt giữa tăng trưởng doanh thu và LNST chủ yếu do không ghi nhận thu nhập cổ tức từ BWE trong quý này. LNST cốt lõi mảng sản xuất nước tăng 28% YoY, nhờ sản lượng bán nước tăng 8% YoY, mức tăng 5% trong phí nước và chi phí lãi vay giảm.

* LNST cốt lõi của quý 1/2022 phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi và hoàn thành 18% dự báo lợi nhuận cả năm của chúng tôi. Chúng tôi cho rằng sẽ có sự thay đổi không đáng kể đối với dự báo thu nhập chính năm 2022 khi chúng tôi kỳ vọng sản lượng bán hàng và lợi nhuận sẽ tăng trong những tháng tới.

* LNST báo cáo trong quý 1/2022 hoàn thành 13% dự báo lợi nhuận cả năm của chúng tôi. Chúng tôi cho rằng có rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận được báo cáo năm 2022 của chúng tôi (bao gồm cả thu nhập từ cổ tức năm 2022 từ BWE) do TDM đặt mục tiêu sẽ không ghi nhận bất kỳ khoản thu nhập cổ tức nào từ BWE vào năm 2022 (theo ĐHCĐ).

GDA: Công ty sản xuất tôn mạ lớn thứ ba tăng cường mở rộng - Báo cáo công ty

Ngành	Thép		2018	2019	2020	2021
Ngày báo cáo	18/04/2022	Tăng trưởng DT	22,1%	6,0%	-1,7%	104,4%
Giá IPO	40.000VND	Tăng trưởng EPS	-88,6%	45,0%	256,5%	321,3%
		Biên LN gộp	8,1%	6,2%	7,4%	11,1%
		Biên LN ròng	0,4%	0,6%	2,3%	4,8%
		EV/EBITDA	6,9x	3,7x	4,5x	2,1x
		P/B	1,9x	1,8x	1,7x	1,2x
		P/E	75,8x	52,3x	14,7x	3,5x
GT vốn hóa^	199,5tr USD			<u>GDA</u>	<u>Peers*</u>	<u>VNI</u>
Room KN	N/A	P/E (trượt)		3,5x	8,3x	16,6x
GTGD/ngày (30n)	N/A	P/B (hiện tại)		1,2x	0,6x	2,5x
Cổ phần Nhà nước	0,0%	Nợ ròng/CSH		0,6x	0,4x	N/A
SL cổ phiếu lưu hành	114,7 tr	ROE		41,2%	11,6%	15,4%
Pha loãng	114,7 tr	ROA		12,6%	6,3%	2,5%
^tương ứng giá IPO		* CT cùng ngành trong khu vực; Ghi chú: tất cả số liệu dựa theo giá IPO				

* Tôn Đông Á (GDA) là công ty sản xuất tôn mạ lớn thứ ba tại Việt Nam tính theo công suất và thị phần, xếp sau CTCP Tập đoàn Hoa Sen (HOSE: HSG) và CTCP Thép Nam Kim (HOSE: NKG).

* Đối với năm 2022, GDA đặt mục tiêu sản lượng bán tăng 3% YoY cùng với doanh thu giảm 3% YoY từ mức cơ sở cao của năm 2021. Chúng tôi kỳ vọng nhu cầu xuất khẩu mạnh cùng với giá thép cao sẽ hỗ trợ doanh thu của GDA vào năm 2022. Tuy nhiên, chênh lệch giữa giá thép cuộn cán nóng (HRC) đầu vào và giá bán tôn mạ đầu ra ngày càng thu hẹp sẽ tạo ra áp lực lên biên lợi nhuận của GDA.

* GDA đang đầu tư vào nhà máy thứ ba tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để nâng tổng công suất tôn mạ lên hơn 2 triệu tấn/năm từ 850.000 tấn hiện tại.

* Giá IPO là 40.000 đồng/CP tương ứng P/E năm 2021 là 3,5 lần và P/E năm 2022 dựa trên kịch bản cơ sở của chúng tôi là 4,8 lần, mức P/E này hấp dẫn so với trung vị P/E trung bình 1 năm của các công ty cùng ngành trong khu vực là 5,3 lần và P/E trung bình năm 2022 của các công ty cùng ngành trong nước là 6,2 lần.

* Rủi ro đầu tư chính: Biên lợi nhuận giảm do chi phí HRC đầu vào cao hơn có thể không được chuyển sang ASP; nhu cầu xuất khẩu giảm.

Điểm nhấn thị trường: Chỉ số VN-Index giảm xuống mức thấp nhất trong 4 tháng qua

Chỉ số VN-Index giảm 1,8% trong phiên hôm nay, chạm mức thấp nhất trong 4 tháng qua do áp lực bán mạnh đối với các cổ phiếu ngân hàng và bất động sản.

* Một số mã ngân hàng giảm mạnh gồm VCB (-3,1%), CTG (-5,8%), VPB (-4,8%), BID (-3,4%), MBB (-3,5%) và TCB (-1,6%).

* Các mã môi giới chứng khoán SSI (-6,2%), VCI (-7,0%), HCM (-6,2%) và VND (-4,4%) giảm mạnh.

* Mã sản xuất thép HPG (-3,5%) đã giảm 9,7% kể từ ngày 7/4.

* VHM (-1,8%) và công ty mẹ VIC (-1,5%) đều giảm trong phiên thứ ba liên tiếp.

* GVR (+2,2%) là cổ phiếu đóng góp nhiều điểm tăng nhất trong phiên hôm nay khi ghi nhận phiên tăng điểm thứ tư liên tiếp. PNJ (+5,5%) cũng có phiên tăng điểm thứ tư liên tiếp.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu VCSC theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH, tr USD	GTGD/3 ON trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2022	P/E 2023	P/E Ngành trượt 12T	P/B trượt 12T
IDC	KCN	48%	805	15,7	61.500	102.500	67%	6,5%	73%	MUA	05/04/22	9,8	8,2	20,2	4,7
TCB	Ngân hàng	0%	6.873	13,9	44.850	71.000	58%	0,0%	58%	MUA	14/02/22	7,0	5,8	13,9	1,7
VHM	Bất động sản	26%	13.266	14,1	69.800	107.000	53%	0,0%	53%	MUA	22/02/22	8,8	8,5	23,7	2,4
HPG	VLXD	27%	8.327	43,0	42.650	63.000	48%	1,2%	49%	MUA	25/02/22	6,6	6,6	15,4	2,1
CTG	Ngân hàng	4%	6.125	7,7	29.200	42.200	45%	1,7%	46%	MUA	04/03/22	8,1	6,1	13,9	1,5
VIC	Đa ngành	36%	13.235	10,6	79.500	112.000	41%	0,0%	41%	MUA	09/03/22	260,7	101,1	N/A	2,9
VCB	Ngân hàng	6%	16.050	4,0	77.700	107.000	38%	1,5%	39%	MUA	28/02/22	14,1	11,3	13,9	3,4
STB	Ngân hàng	9%	2.386	20,2	29.000	40.100	38%	0,0%	38%	MUA	21/02/22	10,3	7,0	13,9	1,6
ACB	Ngân hàng	0%	3.868	6,4	32.800	44.200	35%	0,0%	35%	MUA	16/02/22	6,3	5,6	13,9	2,0
LPB	Ngân hàng	0%	1.186	5,8	18.500	24.500	32%	0,0%	32%	KQ	22/02/22	6,6	6,2	13,9	1,5
HSG	VLXD	43%	670	16,2	31.100	40.800	31%	0,0%	31%	PHTT	01/03/22	5,8	5,5	15,4	1,4
VPB	Ngân hàng	0%	7.112	29,1	36.650	48.000	31%	0,0%	31%	MUA	22/02/22	11,7	9,2	13,9	2,1
DXS	Bất động sản	27%	504	1,8	32.250	42.200	31%	0,0%	31%	KQ	25/02/22	9,8	7,0	23,7	2,1
SSI	Chứng khoán	63%	1.625	17,9	37.500	47.800	27%	2,7%	30%	PHTT	28/02/22	16,8	15,8	9,7	2,6
BSR	Lọc hóa dầu	8%	3.424	9,8	25.300	31.700	25%	4,0%	29%	MUA	11/02/22	10,7	14,5	15,1	2,1
POW	Điện & Nước	47%	1.482	8,9	14.500	18.500	28%	1,4%	29%	KQ	07/02/22	15,0	9,9	15,3	1,2
MSN	Đa ngành	17%	7.668	6,4	124.000	158.000	27%	1,0%	28%	MUA	28/02/22	37,3	23,6	23,3	5,4
KBC	KCN	30%	1.194	13,6	47.500	60.600	28%	0,0%	28%	PHTT	02/03/22	8,1	4,3	23,7	2,0
GDT	KCN	25%	46	0,1	54.600	64.000	17%	8,8%	26%	MUA	11/02/22	10,7	8,8	17,8	4,0
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	46%	7.024	10,0	77.000	93.000	21%	5,2%	26%	KQ	14/02/22	16,4	15,3	23,3	4,9
MBB	Ngân hàng	0%	4.997	19,7	30.300	37.900	25%	0,0%	25%	KQ	03/03/22	6,9	5,9	13,9	1,9
PLX	Xăng dầu	3%	2.934	5,5	52.900	63.500	20%	4,9%	25%	KQ	21/02/22	18,3	14,4	15,1	2,7
HDB	Ngân hàng	6%	2.284	4,6	26.000	32.200	24%	0,0%	24%	KQ	24/02/22	7,4	6,2	13,9	1,8
PVT	Dầu khí	39%	318	5,6	22.500	26.700	19%	4,4%	23%	KQ	28/02/22	9,3	9,4	15,1	1,4
VRE	Bất động sản	19%	3.109	6,5	31.350	38.500	23%	0,0%	23%	KQ	14/02/22	29,4	22,3	23,7	2,3
DXG	Bất động sản	18%	1.016	22,8	38.300	47.000	23%	0,0%	23%	PHTT	02/03/22	17,7	16,1	23,7	2,6
HDG	Điện & Nước	39%	596	3,8	67.000	80.000	19%	1,5%	21%	KQ	02/03/22	9,9	7,7	23,7	3,0
NLG	Bất động sản	18%	849	12,2	50.800	60.000	18%	1,7%	20%	PHTT	03/03/22	16,0	13,9	23,7	2,2
CTD	Xây dựng	4%	210	3,8	65.000	75.700	16%	1,5%	18%	KKQ	16/02/22	14,6	10,4	22,6	0,6
MWG	Bán lẻ	0%	5.119	12,1	160.200	186.000	16%	0,9%	17%	MUA	28/02/22	17,1	13,8	19,1	5,6
KDH	Bất động sản	17%	1.384	2,7	49.300	57.600	17%	0,0%	17%	PHTT	03/03/22	22,1	19,8	23,7	3,1
PPC	Điện & Nước	36%	284	0,1	20.300	22.800	12%	3,9%	16%	PHTT	26/01/22	17,1	7,8	15,3	1,3
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	37%	4.759	1,2	170.000	193.000	14%	2,1%	16%	KQ	28/02/22	24,6	20,8	23,3	5,1
VEA	Ô-tô	43%	2.952	0,4	50.900	54.000	6%	8,8%	15%	MUA	02/03/22	9,7	8,4	20,3	2,9
GAS	Dầu khí	46%	9.632	4,2	115.300	128.500	11%	3,5%	15%	KQ	16/02/22	20,1	21,3	15,3	4,3
PVD	Dầu khí	45%	528	11,4	28.700	32.800	14%	0,0%	14%	PHTT	04/03/22	33,8	19,1	15,1	0,9
CII	GTVT	42%	308	10,9	28.100	30.900	10%	4,3%	14%	PHTT	04/03/22	10,7	7,8	15,3	1,4
BID	Ngân hàng	13%	8.379	4,5	37.950	42.300	11%	2,1%	14%	PHTT	04/03/22	16,2	12,1	13,9	2,3
PVS	Dầu khí	41%	626	15,6	30.000	32.800	9%	3,3%	13%	PHTT	03/03/22	19,4	14,2	15,1	1,2
LHG	KCN	37%	134	2,3	61.200	67.000	9%	3,1%	13%	MUA	14/02/22	9,1	7,3	23,7	2,1
DHC	Công nghiệp	17%	254	1,3	83.000	90.300	9%	2,4%	11%	KQ	14/02/22	10,9	9,8	15,4	3,4
GEG	Điện & Nước	14%	304	2,1	22.950	25.100	9%	1,7%	11%	PHTT	01/03/22	15,5	16,0	15,3	2,1
NT2	Điện & Nước	35%	312	1,0	24.800	26.000	5%	6,0%	11%	KQ	24/01/22	11,1	10,5	15,3	1,7
BMP	VLXD	15%	226	0,2	63.200	65.000	3%	7,9%	11%	KQ	21/02/22	11,6	10,9	15,4	2,3
NKG	VLXD	40%	391	20,4	40.800	44.900	10%	0,0%	10%	PHTT	03/03/22	5,8	7,3	15,4	1,6
VTP	GTVT	27%	371	1,2	82.000	88.000	7%	1,8%	9%	MUA	28/02/22	22,5	17,5	15,3	6,4
ACG	KCN	8%	436	0,5	73.900	78.000	6%	3,5%	9%	KQ	03/03/22	12,2	10,5	18,5	2,7
SZC	KCN	47%	292	3,7	67.000	71.000	6%	1,5%	7%	PHTT	15/02/22	19,4	15,9	20,2	4,6
TLG	Văn phòng phẩm	75%	164	0,2	48.150	49.500	3%	4,2%	7%	KQ	09/02/22	12,8	10,2	20,2	2,1
DCM	Phân bón	42%	1.005	16,2	43.500	45.200	4%	2,8%	7%	MUA	25/02/22	11,9	17,8	15,4	3,1
HVN	Hàng không	24%	2.180	2,8	22.550	24.000	6%	0,0%	6%	PHTT	10/03/22	-10,8	-56,5	15,3	33,5
FPT	CNTT	0%	4.575	12,4	115.500	120.600	4%	2,0%	6%	MUA	24/02/22	21,2	16,8	24,6	5,8
GMD	GTVT	6%	738	8,4	56.100	57.400	2%	2,1%	4%	KQ	22/02/22	23,7	18,1	15,3	2,7
PHR	Công nghiệp	35%	518	2,7	87.500	88.200	1%	2,3%	3%	PHTT	24/02/22	14,5	13,0	20,3	4,0
SCS	DV Hàng không	25%	392	0,1	177.000	173.200	-2%	5,1%	3%	KQ	18/02/22	14,3	12,7	15,3	7,6
VIB	Ngân hàng	0%	2.929	2,7	43.200	43.900	2%	0,0%	2%	PHTT	01/03/22	7,9	6,4	13,9	2,8
STK	Dệt may	91%	202	0,2	68.000	66.900	-2%	2,6%	1%	MUA	21/02/22	13,4	12,0	17,8	3,7
TDM	Điện & Nước	37%	184	1,0	42.200	41.100	-3%	3,1%	0%	MUA	14/02/22	14,5	10,4	15,3	2,3
TPB	Ngân hàng	0%	2.617	8,0	37.900	38.000	0%	0,0%	0%	PHTT	25/02/22	8,7	8,0	13,9	2,3
BMI	Bảo hiểm	18%	192	1,3	40.100	39.200	-2%	2,5%	0%	PHTT	21/02/22	16,1	14,6	16,6	1,9

DRC	Sâm lốp	40%	194	2,2	37.500	35.800	-5%	4,0%	-1%	KQ	18/02/22	11,4	12,1	20,3	2,5
CTR	CNTT	43%	475	4,4	117.000	115.300	-1%	0,9%	-1%	MUA	03/03/22	26,3	22,4	24,6	8,3
GVR	Công nghiệp	12%	6.425	3,7	36.800	35.900	-2%	1,6%	-1%	PHTT	28/02/22	27,7	26,9	27,0	3,1
AST	DV Hàng không	7%	134	0,1	68.000	67.200	-1%	0,0%	-1%	PHTT	25/02/22	87,9	20,7	48,7	8,2
BVH	Bảo hiểm	23%	2.164	4,1	66.800	64.900	-3%	1,3%	-1%	KQ	07/03/22	22,6	19,4	16,6	2,3
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	30%	795	1,3	51.000	47.000	-8%	5,9%	-2%	PHTT	22/02/22	11,6	12,3	23,3	2,2
PNJ	Bán lẻ	0%	1.307	6,1	123.500	118.000	-4%	1,6%	-3%	KQ	16/02/22	23,0	18,5	19,1	4,7
REE	Điện & Nước	0%	1.195	3,0	88.600	85.000	-4%	0,0%	-4%	KQ	22/02/22	13,1	10,4	15,3	2,1
ACV	Hàng không	45%	8.694	0,2	91.500	87.200	-5%	0,0%	-5%	PHTT	04/03/22	88,7	44,5	15,3	5,3
DGW	Bán lẻ	22%	615	5,0	155.500	146.000	-6%	0,6%	-5%	MUA	11/02/22	17,0	15,5	24,6	7,7
BWE	Điện & Nước	29%	509	0,7	60.400	55.300	-8%	2,2%	-6%	MUA	14/02/22	17,1	13,0	15,3	3,0
DGC	Công nghiệp	35%	1.830	20,6	245.000	224.000	-9%	1,7%	-7%	MUA	25/02/22	9,2	13,3	27,0	6,9
PC1	Điện & Nước	45%	462	6,7	45.000	41.900	-7%	0,0%	-7%	KQ	15/02/22	15,1	10,5	22,6	2,3
HT1	VLXD	47%	370	3,4	22.200	19.500	-12%	4,5%	-8%	PHTT	26/01/22	17,3	14,4	15,4	1,6
VJC	Hàng không	13%	3.270	5,5	138.300	126.400	-9%	0,0%	-9%	PHTT	10/03/22	60,8	18,3	15,3	4,4
NVL	Bất động sản	42%	6.926	18,1	82.200	75.000	-9%	0,0%	-9%	PHTT	07/03/22	30,0	25,6	23,7	4,5
DPM	Phân bón	37%	1.230	20,9	72.000	60.900	-15%	5,6%	-10%	MUA	25/02/22	10,9	17,5	15,4	2,7
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	76%	838	4,9	105.500	80.800	-23%	2,4%	-21%	KQ	16/02/22	13,6	13,0	23,3	3,3
PTB	Đa ngành	29%	275	1,2	129.500	98.300	-24%	2,3%	-22%	PHTT	08/02/22	10,6	10,6	N/A	2,7
FRT	Bán lẻ	31%	557	6,5	161.500	109.000	-33%	0,3%	-32%	PHTT	22/02/22	22,0	17,3	19,1	7,7
DIG	Bất động sản	47%	1.597	24,9	73.200	42.000	-43%	0,0%	-43%	BÁN	04/03/22	36,5	33,2	23,7	4,9

Nguồn: Bloomberg, VCSC (phân loại ngành của VCSC; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ.

Thống kê Danh mục khuyến nghị của VCSC

	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
					P/E 2021	P/E 2022	P/E 2023	Giá mục tiêu/EP S 2022	P/B hiện tại	P/E 2021	P/E 2022	P/E 2023	P/B hiện tại	
MUA	26	108.386	4.169	12	13,7	11,9	10,4	16,1	2,6	12,8	23,2	15,5	3,7	2,3%
KHẢ QUAN	25	47.507	1.900	10	17,8	14,2	12,3	16,3	2,8	19,8	14,8	12,5	2,9	2,5%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	28	53.729	1.919	7	37,6	21,3	15,5	21,8	3,0	73,3	22,0	12,6	4,0	1,5%
KÉM KHẢ QUAN	1	210	210	0	198,2	14,6	10,4	17,0	0,6	198,2	14,6	10,4	0,6	1,5%
<u>BÁN</u>	<u>1</u>	<u>1.597</u>	<u>1.597</u>	<u>0</u>	<u>36,6</u>	<u>36,5</u>	<u>33,2</u>	<u>20,9</u>	4,9	<u>36,6</u>	<u>36,5</u>	<u>33,2</u>	<u>4,9</u>	<u>0,0%</u>
TỔNG CỘNG	81	211.429	2.610	29	17,5	14,1	11,9	17,1	2,8	38,5	20,2	13,7	3,5	2,1%

	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
					P/E 2021	P/E 2022	P/E 2023	Giá mục tiêu/EP S 2022	P/B hiện tại	P/E 2021	P/E 2022	P/E 2023	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	64.806	5.401	10	13,0	9,6	7,8	12,7	2,1	12,9	9,3	7,5	2,1	0,4%
Bảo hiểm	2	2.356	1.178	1	26,3	21,8	18,9	21,2	2,3	23,7	19,3	17,0	2,1	1,9%
Chứng khoán	1	1.625	1.625	1	13,0	16,8	15,8	21,4	2,6	13,0	16,8	15,8	2,6	2,7%
Tiêu dùng	12	33.863	2.822	6	21,9	21,0	17,3	23,9	5,1	19,7	26,5	17,5	5,7	1,9%
Đa ngành	2	13.509	6.755	1	-131,2	176,3	86,2	246,1	2,9	-46,8	135,6	55,9	2,8	1,2%
Bất động sản	8	28.652	3.581	4	13,4	13,6	12,5	17,0	2,8	29,4	21,3	18,3	3,0	0,2%
Xây dựng	1	210	210	0	198,2	14,6	10,4	17,0	0,6	198,2	14,6	10,4	0,6	1,5%
Vật liệu	5	9.983	1.997	1	5,8	6,7	6,8	9,6	2,0	13,0	9,4	8,9	1,8	2,7%
Điện	9	5.328	592	1	16,7	13,7	10,1	15,0	1,8	17,6	14,3	10,7	2,1	2,2%
Dầu khí	8	19.697	2.462	2	19,4	15,9	17,5	18,0	2,8	105,5	16,8	16,0	2,3	3,6%
Công nghiệp	14	15.446	1.103	1	21,5	13,6	11,9	14,3	3,2	20,8	12,8	11,5	3,5	3,6%
Giao thông Vận tải	<u>7</u>	<u>15.953</u>	<u>2.279</u>	<u>1</u>	<u>-33,4</u>	<u>299,4</u>	<u>34,1</u>	<u>290,3</u>	<u>5,2</u>	<u>138,0</u>	<u>30,0</u>	<u>8,9</u>	<u>8,8</u>	<u>1,9%</u>
TỔNG CỘNG	81	211.429	2.610	29	17,5	14,1	11,9	17,1	2,8	38,5	20,2	13,7	3,5	2,1%

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của VCSC

Cập nhật KQKD Q1 2022 - Các cổ phiếu VCSC theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2022 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2022F dự báo	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB		47%	MUA		
BID		47%	PHTT		
CTG		53%	MUA		
HDB		15%	KQ		
LPB		52%	KQ		
MBB		30%	KQ		
STB		84%	MUA		
TCB		25%	MUA		
TPB		8%	PHTT		
VCB		35%	MUA		
VIB		34%	PHTT		
VPB		17%	MUA		
ĐCTC phi ngân hàng					
SSI		-22%	PHTT		
BVH		20%	KQ		
BMI		19%	PHTT		
Tiêu dùng					
ACG		23%	KQ		
CTR		31%	MUA		
DHC		13%	KQ		
DGC		101%	MUA		
DGW		22%	MUA		
GDT		52%	MUA		
FPT		25%	MUA		
FRT		35%	PHTT		
MSN		48%	MUA		
MWG		35%	MUA		
QNS		9%	PHTT		
PNJ		26%	KQ		
PTB		21%	PHTT		
SAB		31%	KQ		
STK (4)		35%	MUA		
VEA		22%	MUA		
VHC		35%	KQ		
VNM		4%	KQ		
VTP		48%	MUA		
Bất động sản					
DIG		0%	BÁN		
DXG		17%	PHTT		
DXS		122%	KQ		
KDH		24%	PHTT		
NLG		6%	PHTT		
NVL		8%	PHTT		
VIC		N.M.			
VHM		-13%	MUA		
VRE		84%	KQ		
Xây dựng & Vật liệu					
BMP		-13%	PHTT		
CTD		-3%	KQ		
HPG		10%	KQ		
HSG (1)		6%	PHTT		
HT1		39%	KQ		
NKG		4%	KQ		
TLG		-63%	PHTT		
Tiện ích					
POW		-3%	KQ		
NT2		10%	KQ		
GEG		6%	PHTT		
PC1		39%	KQ		
HDG		4%	KQ		
PPC		-63%	PHTT		
REE		9%	KQ		
BWE		24%	MUA		
TDM		43%	MUA		
Dầu khí					
BSR		9%	MUA		
DCM		10%	MUA		
DPM		0%	MUA		
GAS		29%	KQ		
PLX		44%	KQ		
PVD		2016%	PHTT		

PVS		40%	PHTT		
PVT		24%	KQ		
Công nghiệp					
DRC		34%	KQ		
GVR		25%	PHTT		
KBC		320%	MUA		
IDC		324%	PHTT		
LHG		27%	MUA		
PHR		72%	PHTT		
SZC		30%	PHTT		
Giao thông vận tải & Hạ tầng					
ACV		400%	PHTT		
AST		N.M.			
CII		N.M.	PHTT		
GMD		28%	KQ		
HVN		N.M.			
SCS		25%	KQ		
VJC		1160%			

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố, (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó kết quả trên là tăng trưởng EPS của Q2 năm tài chính 2022 so với cùng kỳ, (2): KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÚ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ, (3) Không bao gồm lãi/lỗ tỷ giá chưa thực hiện từ nợ bằng ngoại tệ,

Các tin tức doanh nghiệp đáng chú ý khác

Quý I/2022, Thủy sản Cửu Long An Giang (ACL) báo lãi tăng gần gấp 6 lần

Cổ phiếu ACL duy trì sắc tím vững vàng trong phiên sáng nay, bất chấp thị trường bị giảm sâu gần 23 điểm. Theo báo cáo tài chính quý I/2022, CTCP Xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang (ACL - sàn HOSE) ghi nhận doanh thu thuần 325 tỷ đồng, gần như đi ngang so với cùng kỳ, nhưng giá vốn hàng bán giảm mạnh 26% giúp lãi gộp đạt 110 tỷ đồng, tăng đến 236% so với cùng kỳ. Biên lãi gộp nhờ vậy cũng cải thiện mạnh từ 10% lên 34%. Các chi phí cũng tăng mạnh như chi phí bán hàng tăng 166%, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 214%, chủ yếu do tăng chi phí vận chuyển, chi phí nhân viên và dự phòng phải thu khó đòi; trong khi chi phí tài chính giảm 26%. Kết quả, ACL lãi 63 tỷ đồng, gấp 5,7 lần so với cùng kỳ. Tại thời điểm 31/03, tổng tài sản ACL hơn 1.485 tỷ đồng, gần như đi ngang so với hồi đầu năm. Hàng tồn kho 889 tỷ đồng, nhích nhẹ 4%. Trong đó, thành phẩm chiếm 75%, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chiếm 18%. Nợ phải trả tại thời điểm này giảm 5%, xuống còn 716 tỷ đồng, chủ yếu là nợ vay ngắn hạn. Năm 2022, ACL đặt kế hoạch doanh thu thuần là 1.450 tỷ đồng, tăng 20% và lãi trước thuế là 200 tỷ đồng, gấp 4 lần năm trước. So với kế hoạch đề ra, 3 tháng đầu năm, ACL đã thực hiện được 22% doanh thu và 35% kế hoạch lãi trước thuế 2022. Theo ACL, Công ty định hướng tập trung nguồn lực vào nuôi trồng và chế biến cá tra xuất khẩu, không đầu tư ngoài ngành, tăng trưởng về chiều sâu các mặt trong hoạt động sản xuất kinh doanh, đa dạng hóa sản phẩm từ con cá tra với mục tiêu đưa cá tra trở nên quen thuộc với nhiều thị trường hơn nữa. (ĐTCK)

Sàn GDCK TPHCM (HSX)		
	Điểm	Δ
VNIndex	1.432,6	-26,0
VN 30	1.468,3	-25,5
VN Mid	2.038,1	-54,5
VN Small	2.034,5	-61,4

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)		
	Điểm	Δ
HNXINDEX	403,1	-13,6
HNX30	720,5	-23,0
VNX Allshare	2.422,6	-52,4

Sàn UpCom (UPCoM)		
	Điểm	Δ
Upcom	110,2	-2,1

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.309,5	5,0%
Khối ngoại mua	1.441,5	5,5%
Khối ngoại bán	1.434,6	5,5%
Tổng giao dịch	26.048,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	225,6	8,4%
Khối ngoại mua	15,6	0,6%
Khối ngoại bán	40,4	1,5%
Tổng giao dịch	2.677,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	31,5	2,3%
Khối ngoại mua	24,6	1,8%
Khối ngoại bán	18,8	1,4%
Tổng giao dịch	1.384,7	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ANV	3.050	7,0%
DGW	10.100	6,9%
ACL	1.800	6,9%
ELC	1.900	6,9%
VSH	2.150	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VNC	3.000	5,0%
HTP	1.700	4,3%
PVG	500	3,1%
TNG	500	1,2%
VGC	400	0,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BRR	2.800	11,9%
VEF	12.600	5,9%
RTB	1.800	5,6%
VRG	1.700	5,3%
DRI	800	4,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CTS	-2.850	-15,0%
TDC	-1.800	-7,0%
OGC	-630	-7,0%
CRC	-850	-7,0%
GEX	-2.850	-7,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HUT	-3.100	-10,0%
LDP	-4.600	-10,0%
API	-6.100	-10,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DDV	-3.600	-13,0%
G36	-2.100	-11,6%
PXL	-1.600	-11,0%
TCI	-1.600	-10,1%
VOC	-1.900	-8,3%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VPB	1.077
HPG	1.008
DIG	681
GEX	656
SSI	627

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
DGC	343
VCG	302
PVS	233
CEO	226
ACB	197

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
IDC	359
GVR	219
POW	160
HHV	144
BSR	138

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	GD trung bình 30 ngày
SAB	779.800	151.907
TRC	239.400	54.930
DRC	5.536.800	1.317.920
NT2	3.483.800	841.833
VSH	209.000	58.020
KSH	2.430.576	687.284
ELC	3.934.400	1.211.517
TLG	220.800	70.800
DGW	2.226.700	780.283
BVH	3.846.200	1.417.597

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	GD trung bình 30 ngày
NHP	1.005.000	177.934
DCS	3.577.003	828.695
PVX	6.779.689	1.631.948
SGO	585.401	142.983
ACM	2.378.824	707.139
MPT	546.500	164.784
HTP	593.600	191.765
HKB	304.000	111.890
SPP	548.200	205.982
DPS	1.503.077	625.447

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	GD trung bình 30 ngày
NTB	1.048.420	150.304
PHH	1.000.700	146.593
AVF	3.758.720	565.353
FDG	401.800	118.010
HND	179.200	53.888
HLA	471.730	146.701
MIG	3.626.000	1.146.700
GTT	1.070.501	341.559
KHL	356.000	129.857
GVR	5.974.700	2.300.213

* Có ít nhất 50,000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Hàng Tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.395,9		21,8	3,6	17,3
MWG	5.118,7	0,0	23,1	5,6	27,3
PNJ	1.306,5	0,0	27,3	4,7	18,3
TTF	230,2	52,1	N/A	N/A	N/A
DRC	194,4	39,9	15,3	2,5	16,8
TSC	129,8	0,0	21,6	1,4	7,0

Hàng Tiêu dùng thiết yếu

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.232,1		18,9	3,8	22,7
VNM	7.024,3	45,8	17,0	4,9	29,3
MSN	7.667,5	17,1	20,5	5,4	35,1
SBT	608,3	92,7	19,5	1,7	8,7
KDC	582,1	29,8	22,6	2,0	9,5
VCF	278,4	48,3	14,9	5,1	30,9

Năng lượng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	309,7		185,6	1,5	6,8
PVD	527,6	44,5	444,9	0,9	0,1
PVT	317,9	39,2	11,0	1,4	13,1
PVS	625,9	40,5	23,9	1,2	5,0
CNG	54,1	45,2	15,8	2,4	15,2
PXS	23,3	37,8	432,6	1,6	0,4

Tài chính

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	6.641,1		14,2	2,2	18,8
VCB	16.050,5	6,4	16,8	3,4	21,6
CTG	6.125,2	4,3	10,0	1,5	15,8
BVH	2.164,4	22,5	26,2	2,3	9,2
MBB	4.997,1	0,0	9,0	1,9	23,6
ACB	3.868,3	0,0	9,2	2,0	23,9

Chăm sóc sức khỏe

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	212,4		18,8	2,4	14,1
DHG	582,1	45,8	17,8	3,5	20,3
DMC	96,9	44,9	13,9	1,6	11,9
IMP	215,4	25,9	28,5	2,7	9,8
OPC	65,8	48,2	11,9	2,2	19,0
DCL	101,7	0,0	21,7	1,9	9,2

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	535,4		70,0	1,8	5,3
REE	1.195,2	0,0	14,8	2,1	15,0
CTD	209,6	3,9	211,0	0,6	0,3
BMP	225,8	14,6	24,1	2,3	9,0
CII	308,5	41,8	N/A	1,4	-6,9
GMD	738,0	6,0	30,0	2,7	9,2

Công nghệ Thông tin

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.245,0		29,2	2,9	8,0
FPT	4.575,4	0,0	24,1	5,8	25,8
CMG	336,4	9,9	32,6	3,6	11,4
ELC	65,4	45,6	31,0	1,7	5,7
TIE	2,9	45,9	N/A	0,4	-10,8

Nguyên vật liệu

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.320,3		11,2	2,2	30,6
HPG	8.326,9	27,2	6,0	2,1	42,8
DPM	1.229,9	37,2	9,0	2,7	33,5
HT1	369,8	47,1	23,0	1,6	7,0
DCM	1.005,2	42,2	14,2	3,1	23,7
HSG	669,9	42,6	3,6	1,4	45,9

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.280,5		34,5	2,0	5,9
VIC	13.234,7	36,1	N/A	2,9	-2,8
KBC	1.193,6	30,4	29,9	2,0	6,7
ASM	352,5	46,4	13,5	1,6	12,5
KDH	1.383,5	17,3	27,7	3,1	12,2
FLC	238,0	27,8	67,0	0,6	0,9

Dịch vụ tiện ích

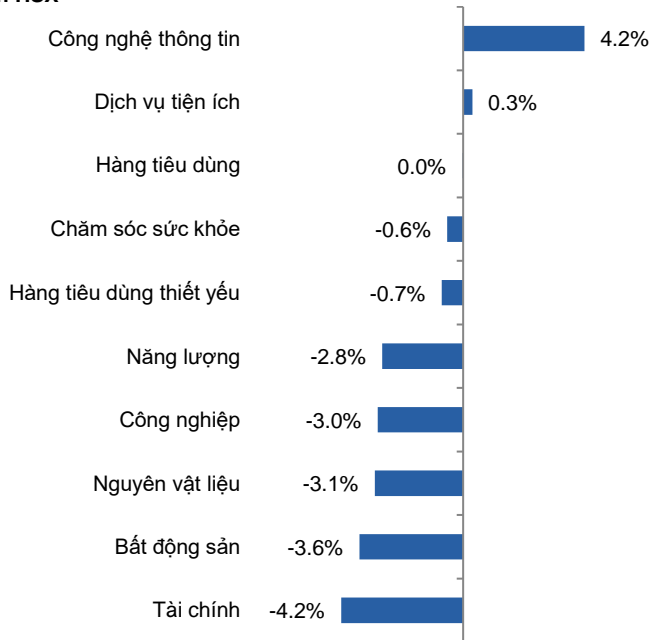
Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.142,2		20,7	2,3	12,4
GAS	9.632,4	46,2	26,3	4,3	17,4
NT2	311,6	35,4	13,9	1,7	12,0
PPC	284,1	35,9	30,1	1,3	3,8
VSH	344,4	37,4	20,4	2,0	10,6
PGD	138,5	2,6	12,8	2,3	18,3

* Tiêu chuẩn phân ngành được cung cấp bởi HSX, GT vốn hóa, FOL còn lại tính theo triệu USD

Sàn giao dịch chứng khoán TPHCM (HSX)

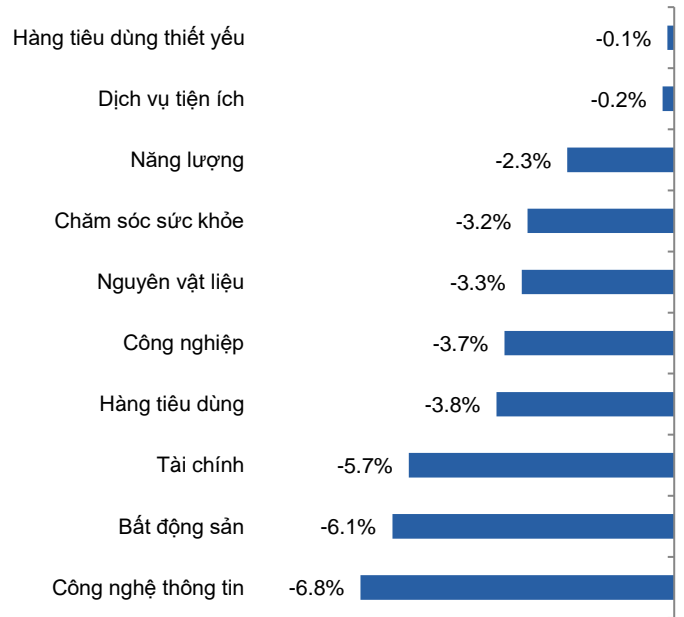
Diễn biến hàng ngày theo ngành

Sàn HSX



Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

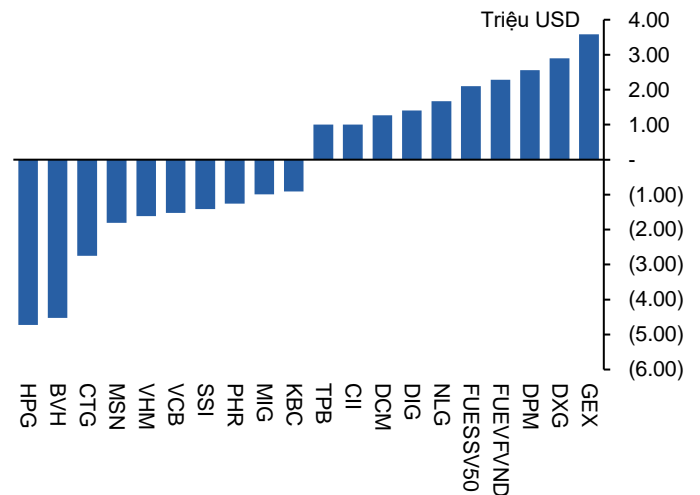
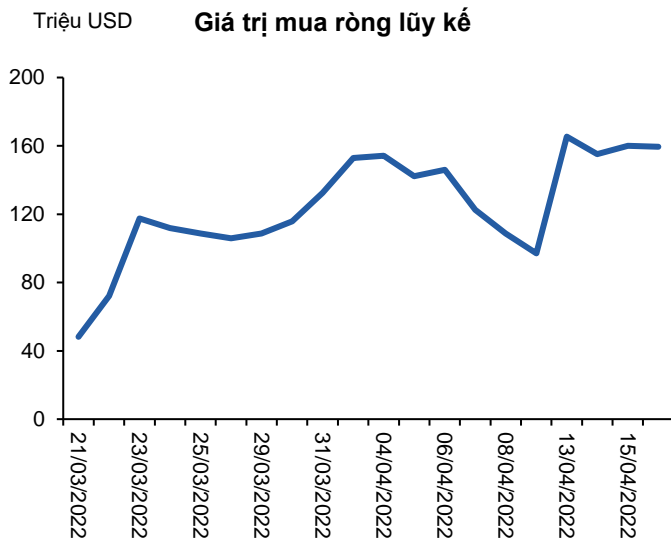
Sàn HNX



*Không có dữ liệu từ sàn UpCom Index

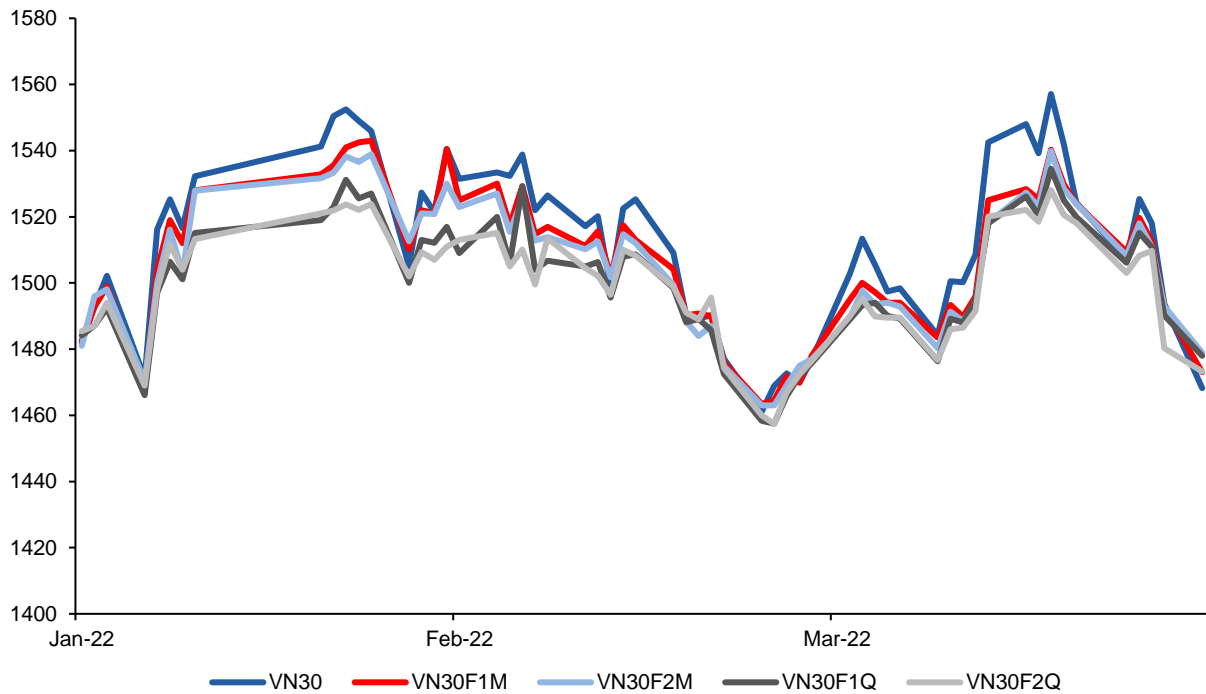
GTGD khối ngoại (HSX+HNX)

Khối ngoại mua ròng và bán ròng nhiều nhất (HSX+HNX)



Giao dịch Phái sinh

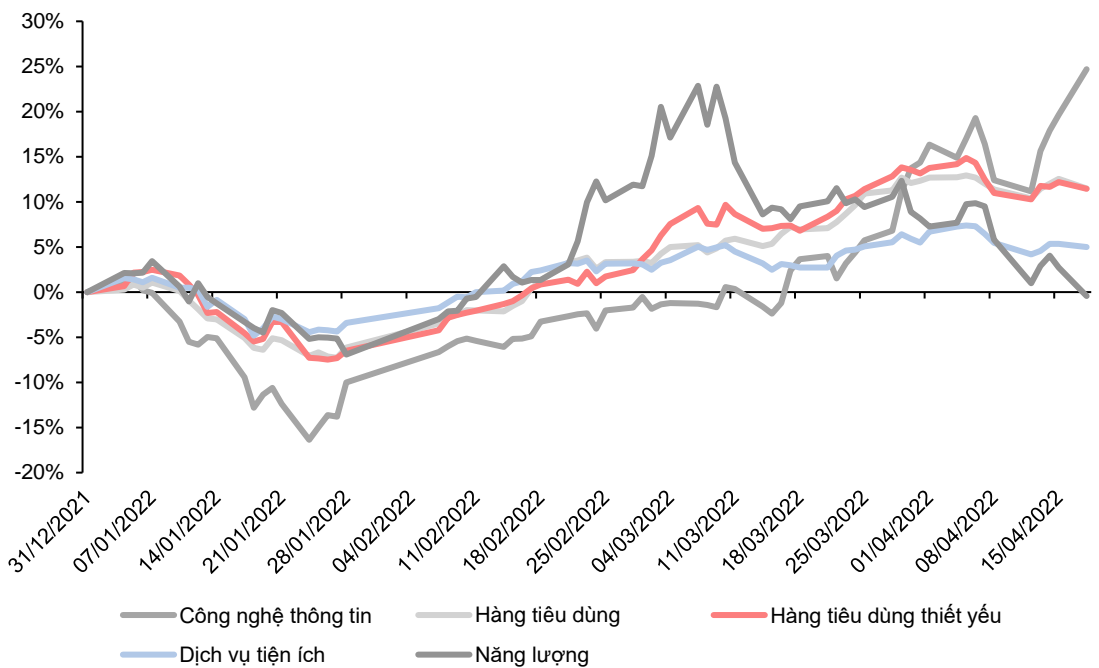
Hợp đồng	Giá	Δ	% Δ	Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	Lượng giao dịch	%Δ
VN30F2204	1.473,1	-19,50	-1,3%	VN30F2204	39.358	-3,8%	195.995	16,0%
VN30F2205	1.479,0	-14,00	-0,9%	VN30F2205	2.048	37,0%	2.584	82,4%
VN30F2206	1.478,0	-12,20	-0,8%	VN30F2206	724	0,3%	76	-13,6%
VN30F2209	1.473,2	-7,10	-0,5%	VN30F2209	265	-8,0%	92	-31,3%



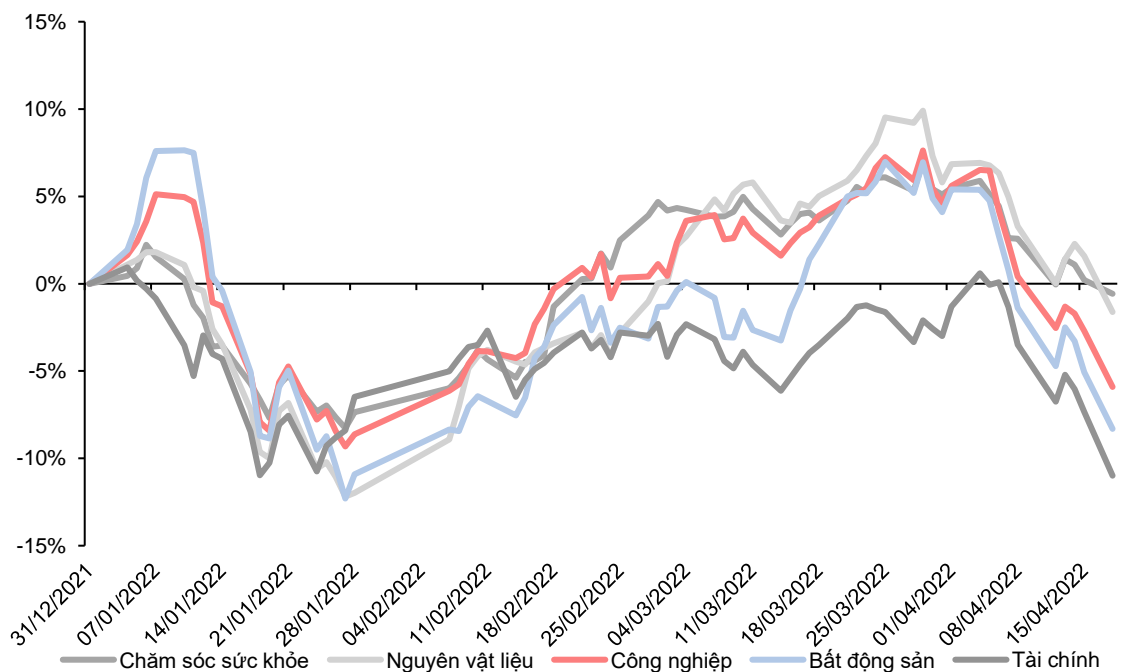
Ghi chú:
 VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến cách ngành từ đầu năm (HSX)

5 Nhóm ngành tích cực nhất*



5 Nhóm ngành kém tích cực nhất*



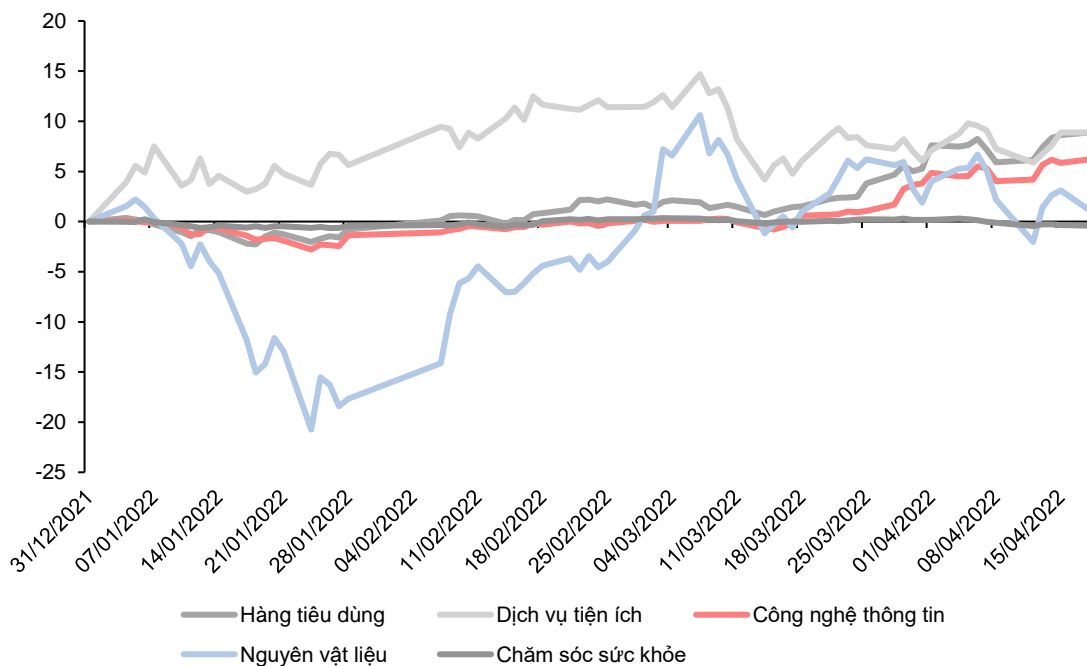
* Tiêu chuẩn phân ngành được cung cấp bởi HSX,

* Diễn biến các ngành được tính dựa theo cơ sở trung bình đơn giản với các công ty có GT vốn hóa >500 tỷ đồng

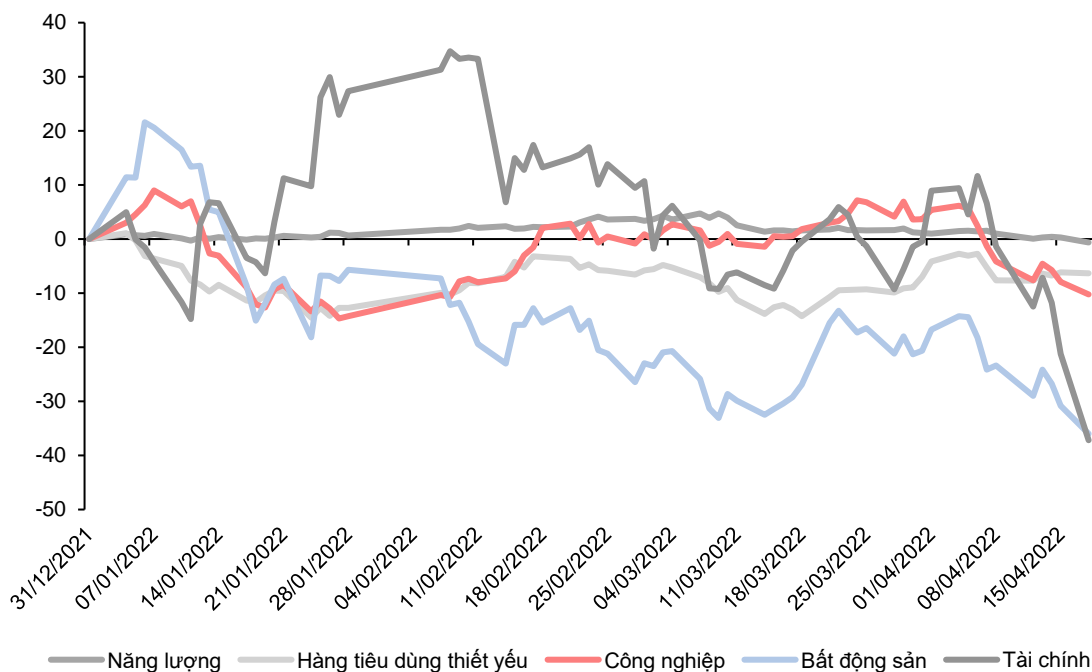
* Trong tổng số 10 phân nhóm ngành

Đóng góp các ngành diễn biến của VN-Index từ đầu năm

5 Nhóm ngành tích cực nhất*

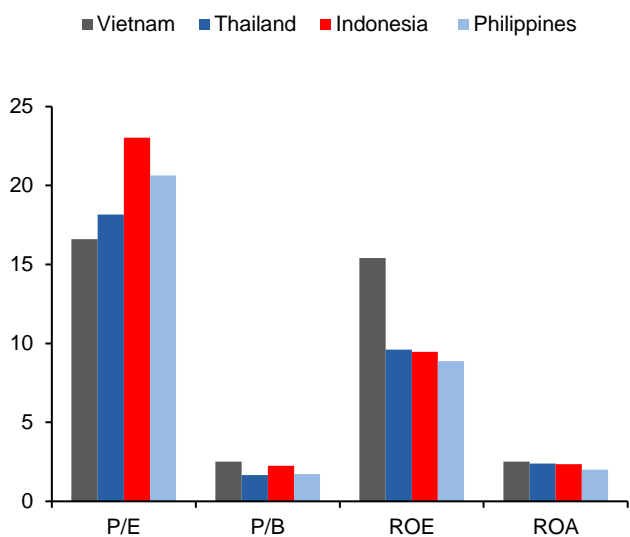
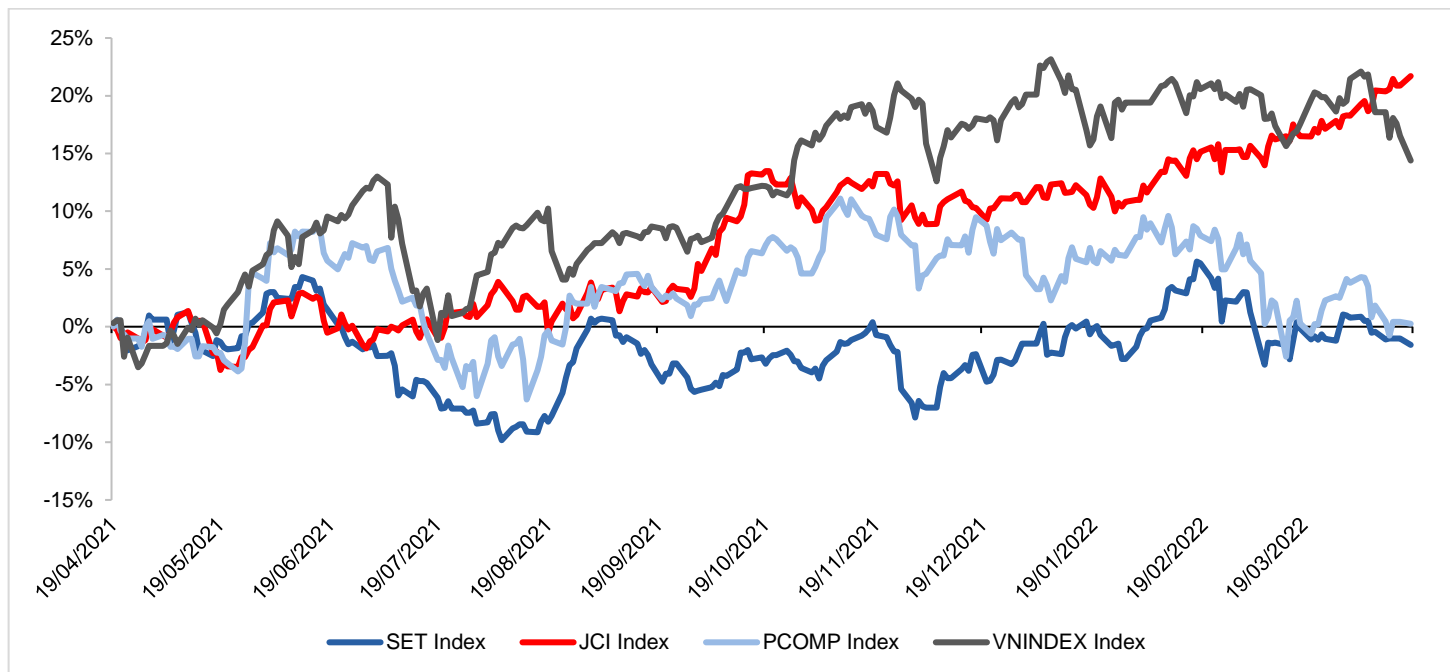


5 Nhóm ngành tiêu cực nhất*



* Tiêu chuẩn phân ngành được cung cấp bởi HSX,
* Trong tổng số 10 phân nhóm ngành

Diễn biến các thị trường trong khu vực



	Thailand	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	18,2	23,0	20,6	16,6
P/B	1,7	2,3	1,7	2,5
ROE (%)	9,6	9,5	8,9	15,4
ROA (%)	2,4	2,4	2,0	2,5
GT vốn hóa, tỷ USD	583,7	653,1	185,4	254,7
GTGD trung bình, tr USD	2.384,1	787,0	90,5	991,6
Mua ròng khối ngoại -YTD, tr USD	3.491,4	2.879,8	-178,6	-299,5
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	22,2	192,4	(23,9)	48,3
Lợi suất TPCP 5 năm	1,87%	5,93%	5,10%	2,52%

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Bản Việt (VCSC)

www.vcsc.com.vn

Trụ sở chính

Tháp tài chính Bitexco, Lầu 15,
Số 2 Hải Triều, Quận 1, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Phòng giao dịch Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, lầu 1&3,
Số 10 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM
+84 28 3914 3588 (417)

Phòng giao dịch Đống Đa

9 Nguyễn Ngọc Doãn,
Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, HN
+84 24 6262 6999

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Nghiên cứu & Phân tích: +84 28 3914 3588
research@vcsc.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Ngô Hoàng Long, Phó Giám đốc, ext 123

- Ngô Thị Thanh Trúc, Chuyên viên, ext 116
- Huỳnh Thị Hồng Ngọc, Chuyên viên, ext 138
- Nguyễn Trọng Nhân, Chuyên viên, ext 139

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam, Trưởng phòng, ext 124

- Đào Danh Long Hà, Chuyên viên cao cấp, ext 194
- Huỳnh Thu Hà, Chuyên viên, ext 185
- Phan Hà Gia Huy, Chuyên viên, ext 173

Bất động sản và Cơ sở hạ tầng

Lưu Bích Hồng, Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thái Nhật Đăng, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Phạm Minh Đức, Chuyên viên, ext 174

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức, Trưởng phòng cao cấp, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Chuyên viên cao cấp, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên, ext 363
- Bùi Thu Hà, Chuyên viên, ext 364

Khối môi giới và Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Tuan Nhan

Giám đốc điều hành

Khối môi giới và Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 107

tuan.nhan@vcsc.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Khối Môi giới trong nước

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vcsc.com.vn

Nguyễn Quốc Dũng

Giám đốc

Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 136

dung.nguyen@vcsc.com.vn

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Nguyễn Công Trứ

Lầu 6B, 236 - 238 Nguyễn Công Trứ,
Quận 1, Tp. HCM
+84 28 3914 3588 (400)

Phòng giao dịch ABS

Tòa nhà Sailing, lầu 8, 111A Pasteur,
Quận 1, Tp. HCM
+84 28 3914 3588 (403)

Alastair Macdonald, Giám đốc điều hành, ext 105

alastair.macdonald@vcsc.com.vn

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương, Trưởng phòng, ext 364

- Trương Thanh Nguyên, Chuyên viên cao cấp, ext 132

Dầu khí và Điện

Đinh Thị Thùy Dương, Trưởng phòng cao cấp, ext 140

- Ngô Thùy Trâm, Trưởng phòng, ext 135
- Lê Phước Đức, Chuyên viên, ext 196

Vật liệu và Công nghiệp

Nguyễn Thảo Vy, Trưởng phòng, ext 147

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên, ext 191

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này. Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Bản Việt và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này,